

Số: 383 /TB-BVNHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

## THÔNG BÁO

**Về việc báo giá và nộp hồ sơ xét chọn các mặt hàng thuộc Danh mục thuốc, vật tư – thiết bị y tế bổ sung lần 1 sử dụng tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026 – 2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội**

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh/nhà cung cấp thuốc và vật tư – thiết bị y tế tại Việt Nam.

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;*

*Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;*

*Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Quy trình QTQL.DUOC.39 về việc mua sắm hàng hoá tại Nhà thuốc bệnh viện ngày 03/09/2025 của Bệnh viện Nhi Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 742/QĐ-BVNHN ngày 21/8/2026 của Giám đốc bệnh viện Nhi Hà Nội về việc phê duyệt Danh mục thuốc, vật tư – thiết bị y tế bổ sung lần 1 sử dụng tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026 - 2027 của Bệnh viện Nhi Hà Nội.*

Để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động khám chữa bệnh cũng như công tác điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện, Bệnh viện Nhi Hà Nội tổ chức xét chọn các mặt hàng thuộc Danh mục thuốc, vật tư – thiết bị y tế sử dụng tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026 (chi tiết danh mục theo Phụ lục I và phụ lục II đính kèm), với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của Đơn vị yêu cầu xét hồ sơ:**

1. Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Nhi Hà Nội.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội

- Điện thoại: 0842682000 (Ds. Hùng)

- Email: [duocnhihn@gmail.com](mailto:duocnhihn@gmail.com)

3. Cách thức tiếp nhận hồ sơ:

- **Nhận trực tiếp tại địa chỉ:** Phòng Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

- Tài liệu được đóng gói, bên ngoài ghi rõ các thông tin:

Người gửi: Tên công ty/đơn vị gửi hồ sơ, địa chỉ công ty/đơn vị.

Nội dung tài liệu “Hồ sơ theo Thông báo số 383.../TB-BVNHN ngày 24.../8.../2026”

- Người nhận: Bộ phận Văn thư – Bệnh viện Nhi Hà Nội

- **Nhận thư điện tử** tại địa chỉ email: [duocnhihn@gmail.com](mailto:duocnhihn@gmail.com) bao gồm bản scan hồ sơ công ty, hồ sơ sản phẩm và báo giá theo mẫu Phụ lục IV, Phụ lục V đính kèm.

*(Lưu ý: các đơn vị gửi hồ sơ theo 2 hình thức nêu trên)*

4. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo đến trước 16h30 ngày 07...tháng 9...năm 2026.

Các hồ sơ nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày báo giá.

## II. Nội dung hồ sơ yêu cầu:

1. Danh mục mua sắm: chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II đính kèm.

2. Biểu mẫu báo giá: theo mẫu Phụ lục IV, Phụ lục V đính kèm, có chữ ký, đóng dấu người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Hồ sơ yêu cầu đối với Danh mục thuốc (*Hồ sơ cung ứng là bản có dấu giáp lai, xác nhận của Nhà cung cấp*):

| STT                           | Tên giấy tờ                                                                         |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quyển 1: Hồ sơ công ty</b> |                                                                                     |
| 1                             | Giấy đăng ký kinh doanh ( <i>Yêu cầu bản chụp chứng thực</i> )                      |
| 2                             | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược ( <i>Yêu cầu bản chụp chứng thực</i> ) |
| 3                             | GDP còn hiệu lực ( <i>Yêu cầu bản chụp chứng thực</i> )                             |



| STT                                       | Tên giấy tờ                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4                                         | Cam kết về giá và thu hồi sản phẩm khi không bán được (theo Phụ lục III đính kèm)                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Quyển 2: Báo giá và hồ sơ sản phẩm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                         | Bảng báo giá                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2                                         | Giấy phép lưu hành sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3                                         | Mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4                                         | Tờ khai hải quan (đối với sản phẩm nhập khẩu)                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5                                         | Giá kê khai                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6                                         | Kết quả trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi của thuốc tại các cơ sở y tế khác trong thời hạn tối đa 12 tháng trước ngày <u>07/9/2026</u> .; trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung tính đến ngày mời nộp hồ sơ (nếu có) |
| 7                                         | 03 hóa đơn của sản phẩm đó bán cho 03 cơ sở y tế khác (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                       |

- **Lưu ý:** Trong trường hợp mặt hàng thuốc của nhà cung ứng trong GPLH, giấy phép GMP hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ thì công ty cần cung cấp thẻ kho (tại thời điểm báo giá) có số lô kèm theo tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực.

4. Hồ sơ yêu cầu đối với Danh mục vật tư – thiết bị y tế (Hồ sơ cung ứng là bản có dấu giáp lai, xác nhận của Nhà cung cấp):

| STT                                       | Tên giấy tờ                                                                       |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quyển 1: Hồ sơ công ty</b>             |                                                                                   |
| 1                                         | Giấy đăng ký kinh doanh (Yêu cầu bản chụp chứng thực)                             |
| 2                                         | Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế (Yêu cầu bản chụp chứng thực)          |
| 3                                         | Cam kết về giá và thu hồi sản phẩm khi không bán được (theo Phụ lục III đính kèm) |
| <b>Quyển 2: Báo giá và hồ sơ sản phẩm</b> |                                                                                   |
| 1                                         | Bảng báo giá                                                                      |

| STT | Tên giấy tờ                                                                                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Giấy phép lưu hành sản phẩm (Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với loại A, B; số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với loại C, D; hoặc GPNK) |
| 3   | Công bố tiêu chuẩn chất lượng                                                                                                                   |
| 4   | Mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng                                                                                                                |
| 5   | Tờ khai hải quan (đối với sản phẩm nhập khẩu)                                                                                                   |
| 6   | Giá kê khai (Nếu có)                                                                                                                            |
| 7   | Kết quả trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi tại các cơ sở y tế khác trong thời hạn tối đa 12 tháng trước ngày .07/9/2026..(nếu có)      |
| 8   | 03 hóa đơn của sản phẩm đó bán cho 03 cơ sở y tế khác (nếu có)                                                                                  |

**III. Thời gian mua sắm dự kiến:** Từ tháng 09/2026.

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, KD (02b).

**GIÁM ĐỐC**



**Ngô Quang Hùng**



**PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC BỔ SUNG LẦN 1**  
**SỬ DỤNG TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI**  
*(Đính kèm Thông báo số 383 /TB-BVNNH ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)*

| STT                                    | STT mới<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc              | Nhóm TCKT                                      | Nồng độ/Hàm lượng                | Đường dùng | Dạng bào chế            | Đơn vị tính                   | Số lượng |
|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------------|----------|
| <b>I. Danh mục thuốc Biệt dược gốc</b> |                       |                                                        |                                                |                                  |            |                         |                               |          |
| 1                                      | GPP2026.2.<br>BDG.001 | Amoxicilin + acid clavulanic                           | Augmentin 625mg<br>tablets hoặc tương<br>đương | 500mg + 125mg                    | Uống       | Viên                    | Viên                          | 3.000    |
| 2                                      | GPP2026.2.<br>BDG.002 | Amoxicilin + acid clavulanic                           | Augmentin 1g hoặc<br>tương đương               | 875mg + 125mg                    | Uống       | Viên                    | Viên                          | 3.000    |
| 3                                      | GPP2026.2.<br>BDG.003 | Amoxicilin + acid clavulanic                           | Augmentin ES hoặc<br>tương đương               | (600mg + 42,9mg)/5ml x 100ml     | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 1.500    |
| 4                                      | GPP2026.2.<br>BDG.004 | Amoxicilin + acid clavulanic                           | Augmentin ES hoặc<br>tương đương               | (600mg + 42,9mg)/5ml x 50ml      | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 1.500    |
| 5                                      | GPP2026.2.<br>BDG.005 | Dexamethason + Neomycin sulfat +<br>Polymyxin B sulfat | Maxitrol hoặc tương<br>đương                   | (1mg + 3500IU + 6000IU)/ml x 5ml | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt           | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 500      |
| 6                                      | GPP2026.2.<br>BDG.006 | Dexamethason + Neomycin sulfat +<br>Polymyxin B sulfat | Maxitrol hoặc tương<br>đương                   | (1mg + 3500IU + 6000IU)/g x 3,5g | Tra mắt    | Thuốc tra mắt           | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi<br>/Tuyíp | 800      |
| 7                                      | GPP2026.2.<br>BDG.007 | Eltrombopag                                            | Revolade 25mg hoặc<br>tương đương              | 25mg                             | Uống       | Viên                    | Viên                          | 500      |

| STT | STT mới<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc        | Nhóm TCKT                                          | Nồng độ/Hàm lượng       | Đường dùng | Dạng bào chế     | Đơn vị tính                  | Số lượng |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|------------|------------------|------------------------------|----------|
| 8   | GPP2026.2.<br>BDG.008 | Lidocain+ prilocain                              | Emia hoặc tương<br>đương                           | (125mg + 125mg)/5g x 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi<br>/Tuýp | 130      |
| 9   | GPP2026.2.<br>BDG.009 | Loteprednol etabonat                             | Lotemax hoặc tương<br>đương                        | 0.5% (5mg/ml) x 5ml     | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt    | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi          | 400      |
| 10  | GPP2026.2.<br>BDG.010 | Ofloxacin                                        | Oflovid ophthalmic<br>ointment hoặc tương<br>đương | 0,3% x 3,5g             | Tra mắt    | Thuốc tra mắt    | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi<br>/Tuýp | 1.000    |
| 11  | GPP2026.2.<br>BDG.011 | Pantoprazol                                      | Pantoloc 40mg hoặc<br>tương đương                  | 40mg                    | Uống       | Viên             | Viên                         | 2.000    |
| 12  | GPP2026.2.<br>BDG.012 | Perampanel                                       | Fycompa 4mg hoặc<br>tương đương                    | 4mg                     | Uống       | Viên             | Viên                         | 3.000    |
| 13  | GPP2026.2.<br>BDG.013 | Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib<br>phosphate) | Jakavi 20mg hoặc<br>tương đương                    | 20mg                    | Uống       | Viên             | Viên                         | 100      |
| 14  | GPP2026.2.<br>BDG.014 | Tobramycin                                       | Tobrex hoặc tương<br>đương                         | 3mg/ml x 5ml            | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt    | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi          | 200      |
| 15  | GPP2026.2.<br>BDG.015 | Tobramycin + dexamethason                        | Tobradex hoặc tương<br>đương                       | (3mg + 1mg)/1ml x 5ml   | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt    | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi          | 315      |
| 16  | GPP2026.2.<br>BDG.016 | Tobramycin + dexamethason                        | Tobradex hoặc tương<br>đương                       | (3mg + 1mg)/g x 3,5g    | Tra mắt    | Thuốc tra mắt    | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi<br>/Tuýp | 315      |
| 17  | GPP2026.2.<br>BDG.017 | Topiramet                                        | Topamax hoặc tương<br>đương                        | 50mg                    | Uống       | Viên             | Viên                         | 5.000    |

| STT                               | STT mời<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đường dùng | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính                  | Số lượng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------|
| <b>II. Danh mục thuốc Generic</b> |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |                                      |                              |          |
| 1                                 | GPP2026.2.<br>GEN.001 | Acetazolamid                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4         | 250mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Uống       | Viên                                 | Viên                         | 100      |
| 2                                 | GPP2026.2.<br>GEN.002 | Acetylcystein                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1         | 200mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                          | 900      |
| 3                                 | GPP2026.2.<br>GEN.003 | Acetylsalicylic acid                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4         | 100mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                          | 2.000    |
| 4                                 | GPP2026.2.<br>GEN.004 | Acetylsalicylic acid                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4         | 100mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Uống       | Viên                                 | Viên                         | 300      |
| 5                                 | GPP2026.2.<br>GEN.005 | Aciclovir                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4         | 3%/5g x 5g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tra mắt    | Thuốc tra mắt                        | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi<br>/Tuýp | 100      |
| 6                                 | GPP2026.2.<br>GEN.006 | Aciclovir                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4         | 200mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Uống       | Viên                                 | Viên                         | 500      |
| 7                                 | GPP2026.2.<br>GEN.007 | Albendazol                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4         | 400mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Uống       | Viên                                 | Viên                         | 1.000    |
| 8                                 | GPP2026.2.<br>GEN.008 | Alpha chymotrypsin                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4         | 4200IU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Uống       | Viên                                 | Viên                         | 3.000    |
| 9                                 | GPP2026.2.<br>GEN.009 | Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E); Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate); Cholecalciferol (vitamin D3); Dexpantenol (vitamin B5); L-Lysine hydrochloride; Nicotinamide (vitamin PP); Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6); Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2); Thiamine hydrochloride (vitamin B1) | 4         | Alpha tocopheryl acetate (Vitamin E) 7,5mg; Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate) 65mg; Cholecalciferol (vitamin D3) 200IU; Dexpantenol (vitamin B5) 5mg; L-Lysine hydrochloride 150mg; Nicotinamide (vitamin PP) 10mg; Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6) 3mg; Riboflavin sodium phosphate (vitamin B2) 1,75mg; Thiamine hydrochloride (vitamin B1) 1,5mg/7,5ml x 90ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi          | 800      |



| STT | STT mời<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc         | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng            | Đường dùng | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính         | Số lượng |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------|--------------------------------------|---------------------|----------|
| 10  | GPP2026.2.<br>GEN.010 | Ambroxol hydroclorid                              | 1         | 3mg/ml x 100ml               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 500      |
| 11  | GPP2026.2.<br>GEN.011 | Ambroxol hydroclorid                              | 2         | 6mg/ml x 150ml               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.700    |
| 12  | GPP2026.2.<br>GEN.012 | Ambroxol hydroclorid                              | 1         | 6mg/ml x 50ml                | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.500    |
| 13  | GPP2026.2.<br>GEN.013 | Ambroxol hydroclorid +<br>Clenbuterol hydroclorid | 4         | (15mg + 0,01mg)/10ml x 70ml  | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 7.000    |
| 14  | GPP2026.2.<br>GEN.014 | Ambroxol hydroclorid +<br>Clenbuterol hydroclorid | 4         | (7,5mg + 0,005mg)/5ml x 10ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 500      |
| 15  | GPP2026.2.<br>GEN.015 | Ambroxol hydroclorid +<br>Clenbuterol hydroclorid | 4         | (7,5mg + 0,005mg)/5ml x 90ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.000    |
| 16  | GPP2026.2.<br>GEN.016 | Amitriptylin hydroclorid                          | 2         | 10mg                         | Uống       | Viên                                 | Viên                | 500      |
| 17  | GPP2026.2.<br>GEN.017 | Amoxicilin + acid clavulanic                      | 1         | (400mg + 57mg)/5ml x 100ml   | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.850    |
| 18  | GPP2026.2.<br>GEN.018 | Amoxicilin + acid clavulanic                      | 1         | (400mg + 57mg)/5ml x 140ml   | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.050    |
| 19  | GPP2026.2.<br>GEN.019 | Amoxicilin + acid clavulanic                      | 2         | (400mg + 57mg)/5ml x 70ml    | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 200      |
| 20  | GPP2026.2.<br>GEN.020 | Amoxicilin + acid clavulanic                      | 1         | (600mg + 42,9mg)/5ml x 100ml | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 2.000    |

| STT | STT mời cung cấp      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc  | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng               | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính              | Số lượng |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------|-----------|---------------------------------|------------|----------------------------------|--------------------------|----------|
| 21  | GPP2026.2.<br>GEN.021 | Amoxicilin + acid clavulanic            | 2         | 600mg + 42,9mg                  | Uống       | Viên                             | Viên                     | 5.200    |
| 22  | GPP2026.2.<br>GEN.022 | Arginin Aspartat                        | 4         | 5g                              | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống             | Gói                      | 3.000    |
| 23  | GPP2026.2.<br>GEN.023 | Arginin hydroclorid                     | 4         | 1g/5ml x 10ml                   | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi      | 600      |
| 24  | GPP2026.2.<br>GEN.024 | Aripiprazol                             | 2         | 10mg                            | Uống       | Viên                             | Viên                     | 1.000    |
| 25  | GPP2026.2.<br>GEN.025 | Aripiprazol                             | 4         | 5mg                             | Uống       | Viên                             | Viên                     | 3.000    |
| 26  | GPP2026.2.<br>GEN.026 | Atropin sulfat                          | 4         | 0,01% x 0,3ml                   | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi      | 500      |
| 27  | GPP2026.2.<br>GEN.027 | Atropin sulfat                          | 4         | 1% x 0,5ml                      | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi      | 200      |
| 28  | GPP2026.2.<br>GEN.028 | Azathioprin                             | 4         | 50mg                            | Uống       | Viên                             | Viên                     | 500      |
| 29  | GPP2026.2.<br>GEN.029 | Azithromycin                            | 3         | 200mg/5ml x 22,5ml              | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống             | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi      | 2.100    |
| 30  | GPP2026.2.<br>GEN.030 | Bacillus subtilis                       | 4         | 2x10 <sup>9</sup> CFU/5ml x 5ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi      | 2.000    |
| 31  | GPP2026.2.<br>GEN.031 | Betamethason                            | 4         | 19,2mg/30g x 30g                | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi/Tuýp | 1.200    |
| 32  | GPP2026.2.<br>GEN.032 | Betamethason + Dexclorpheniramin maleat | 4         | (3,75mg + 30mg)/75ml x 75ml     | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi      | 900      |
| 33  | GPP2026.2.<br>GEN.033 | Biodiastase + Lipase + Newlase          | 5         | 30mg + 5mg + 10mg               | Uống       | Viên                             | Viên                     | 5.000    |

| STT | STT mới<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng                                                                                     | Đường dùng | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính         | Số lượng |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|---------------------|----------|
| 34  | GPP2026.2.<br>GEN.034 | Bromhexin hydroclorid                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2         | 4mg/5ml x 60ml                                                                                        | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 100      |
| 35  | GPP2026.2.<br>GEN.035 | Budesonid                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1         | 9mg                                                                                                   | Uống       | Viên                                 | Viên                | 20       |
| 36  | GPP2026.2.<br>GEN.036 | Calci glycerophosphat; Lysin HCL;<br>Magnesi gluconat; Sắt sulfat;<br>Vitamin A (Retinol palmitat);<br>Vitamin B1 (Thiamin nitrat);<br>Vitamin B12 (Cyanocobalamin);<br>Vitamin B2 (Riboflavin sodium<br>phosphat); Vitamin B3<br>(Niacinamid); Vitamin B6<br>(Pyridoxin hydroclorid); Vitamin D3<br>(Cholecalciferol) | 4         | (12,5mg; 12,5mg; 4mg; 75mg;<br>2.500IU; 10mg; 50µg (mcg);<br>1,25mg; 12,5mg; 5mg; 200IU)/5ml<br>x 5ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 500      |
| 37  | GPP2026.2.<br>GEN.037 | Carbocistein                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2         | 250mg/5ml x 100ml                                                                                     | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 550      |
| 38  | GPP2026.2.<br>GEN.038 | Cefdinir                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4         | 250mg/5ml x 50ml                                                                                      | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 100      |
| 39  | GPP2026.2.<br>GEN.039 | Cefditoren                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1         | 50mg                                                                                                  | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 5.400    |
| 40  | GPP2026.2.<br>GEN.040 | Cefditoren                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4         | 200mg                                                                                                 | Uống       | Viên                                 | Viên                | 100      |
| 41  | GPP2026.2.<br>GEN.041 | Cefixim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1         | 100mg/5ml x 60ml                                                                                      | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 500      |
| 42  | GPP2026.2.<br>GEN.042 | Cefixim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3         | 100mg/5ml x 60ml                                                                                      | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 11.000   |



| STT | STT mới<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng  | Đường dùng | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính                 | Số lượng |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------|-----------|--------------------|------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------|
| 43  | GPP2026.2.<br>GEN.043 | Cefpodoxim                                | 4         | 50mg/5ml x 60ml    | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 200      |
| 44  | GPP2026.2.<br>GEN.044 | Cefprozil                                 | 2         | 125 mg             | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                         | 1.000    |
| 45  | GPP2026.2.<br>GEN.045 | Ceftibuten                                | 5         | 1,080g/60ml x 60ml | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 3.520    |
| 46  | GPP2026.2.<br>GEN.046 | Cetirizin                                 | 2         | 10mg/10ml x 10ml   | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 500      |
| 47  | GPP2026.2.<br>GEN.047 | Ciprofloxacin                             | 1         | 0,2% x 0,25ml      | Nhỏ tai    | Thuốc nhỏ tai                        | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 1.100    |
| 48  | GPP2026.2.<br>GEN.048 | Citicolin                                 | 4         | 100mg/ml x 30ml    | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 2.400    |
| 49  | GPP2026.2.<br>GEN.049 | Clonidin hydroclorid                      | 4         | 0,15mg             | Uống       | Viên                                 | Viên                        | 4.200    |
| 50  | GPP2026.2.<br>GEN.050 | Clotrimazol                               | 5         | 1% x 20g           | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                     | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi<br>/Túi | 200      |
| 51  | GPP2026.2.<br>GEN.051 | Cyanocobalamin (Vitamin B12)              | 1         | 1mg/5ml x 5ml      | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt                        | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 1.000    |
| 52  | GPP2026.2.<br>GEN.052 | Choline alfoscerat                        | 4         | 600mg/7ml x 7ml    | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 10.000   |
| 53  | GPP2026.2.<br>GEN.053 | Desloratadin                              | 2         | 0,5mg/ml x 100ml   | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 1.500    |
| 54  | GPP2026.2.<br>GEN.054 | Desloratadin                              | 2         | 0,5mg/ml x 60ml    | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 1.500    |
| 55  | GPP2026.2.<br>GEN.055 | Desloratadin                              | 4         | 1,25mg/5ml x 5ml   | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi         | 17.200   |

| STT | STT mới<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng                                                                          | Đường dùng | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính         | Số lượng |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|---------------------|----------|
| 70  | GPP2026.2.<br>GEN.070 | Kẽm nguyên tố + Acid ascorbic                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4         | (10mg/5ml + 100mg/5ml) x 5ml                                                               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 500      |
| 71  | GPP2026.2.<br>GEN.071 | Lactulose                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4         | 670mg/ml x 7,5ml                                                                           | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 5.000    |
| 72  | GPP2026.2.<br>GEN.072 | Lamotrigine                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1         | 25mg                                                                                       | Uống       | Viên                                 | Viên                | 5.000    |
| 73  | GPP2026.2.<br>GEN.073 | Loratadin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4         | 1mg/1ml x 5ml                                                                              | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 200      |
| 74  | GPP2026.2.<br>GEN.074 | Loratadine                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2         | 5mg/5ml x 60ml                                                                             | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 200      |
| 75  | GPP2026.2.<br>GEN.075 | L-Ornithin-L-Aspartat                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4         | 3g                                                                                         | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 1.000    |
| 76  | GPP2026.2.<br>GEN.076 | Lysin hydrochlorid + Thiamin<br>hydrochlorid (Vitamin B1) +<br>Riboflavin sodium phosphat<br>(Vitamin B2) + Pyridoxin<br>hydrochlorid (Vitamin B6) +<br>Cholecalciferol (Vitamin D3) + D,L-<br>alpha-Tocopheryl acetat (Vitamin<br>E) + Nicotinamid (Vitamin PP) +<br>Dexpanthenol + Calci (dưới dạng<br>Calci lactat pentahydrat) | 4         | (100mg + 1mg + 1,15mg + 2mg +<br>133,35IU + 5mg + 6,65mg +<br>3,35mg + 43,35mg)/5ml x 10ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 2.000    |
| 77  | GPP2026.2.<br>GEN.077 | Macrogol 4000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1         | 4g                                                                                         | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 1.000    |
| 78  | GPP2026.2.<br>GEN.078 | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd + simethicon                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4         | (195mg + 220mg + 25mg)/10ml x<br>10ml                                                      | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 5.000    |

| STT | STT mời<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc                          | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng                         | Đường dùng                   | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính                   | Số lượng |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 79  | GPP2026.2.<br>GEN.079 | Magnesi lactat dihydrat; Magnesi<br>pidolat; Pyridoxin hydroclorid | 4         | 18,6 mg/ml; 93,6 mg/ml;<br>1 mg/ml x 10ml | Uống                         | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 550      |
| 80  | GPP2026.2.<br>GEN.080 | Mesalazin (mesalamin)                                              | 1         | 1g/100ml x 100ml                          | Thụt hậu môn -<br>trực tràng | Thuốc thụt hậu<br>môn/trực tràng     | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 50       |
| 81  | GPP2026.2.<br>GEN.081 | Mesalazin (mesalamin)                                              | 1         | 500mg                                     | Uống                         | Viên                                 | Viên                          | 100      |
| 82  | GPP2026.2.<br>GEN.082 | Methotrexat                                                        | 4         | 25mg/1ml x 2ml                            | Tiêm                         | Thuốc tiêm                           | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 1.000    |
| 83  | GPP2026.2.<br>GEN.083 | Methotrexat                                                        | 1         | 2,5mg                                     | Uống                         | Viên                                 | Viên                          | 10.000   |
| 84  | GPP2026.2.<br>GEN.084 | Metronidazol                                                       | 5         | 10mg/g x 10g                              | Bôi nha khoa                 | Thuốc tác dụng tại<br>niêm mạc miệng | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi<br>/Tuyíp | 300      |
| 85  | GPP2026.2.<br>GEN.085 | Metronidazol                                                       | 4         | 250mg                                     | Uống                         | Viên                                 | Viên                          | 10.000   |
| 86  | GPP2026.2.<br>GEN.086 | Metronidazol                                                       | 4         | 500mg                                     | Uống                         | Viên                                 | Viên                          | 500      |
| 87  | GPP2026.2.<br>GEN.087 | Mometason furoat                                                   | 4         | 50mcg/ liều x 140 liều                    | Đường hô hấp                 | Thuốc xịt mũi                        | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 100      |
| 88  | GPP2026.2.<br>GEN.088 | Mometason furoat                                                   | 2         | 0,05mg/liều x 140 liều                    | Xịt mũi                      | Thuốc xịt mũi                        | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 500      |
| 89  | GPP2026.2.<br>GEN.089 | Monobasic natri phosphat + dibasic<br>natri phosphat               | 1         | (9,5g+ 3,5g)/59ml x 66ml                  | Thụt hậu môn -<br>trực tràng | Thuốc thụt hậu<br>môn/trực tràng     | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi           | 300      |



| STT | STT mới<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng                                                                | Đường dùng       | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính         | Số lượng |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|---------------------|----------|
| 90  | GPP2026.2.<br>GEN.091 | Mỗi 10ml chứa: Calci<br>glycerophosphat (tương ứng với<br>40mg calci và 31mg phospho)<br>210mg; L-Lysin hydrochlorid<br>200mg; Vitamin A (Retinyl<br>palmitat) 1000IU; Vitamin B1<br>(Thiamin nitrat) 3mg; Vitamin B2<br>(Riboflavin) 3mg; Vitamin B6<br>(Pyridoxin. HCl) 2mg; Vitamin C<br>(Acid ascorbic) 12mg; Vitamin D3<br>(Cholecalciferol) 100IU; Vitamin E<br>(dl-alpha-Tocopheryl acetat) 10mg | 4         | (210mg + 200mg + 1000IU + 3mg<br>+3mg + 2mg + 12mg + 100IU<br>+10mg)/10ml x 10ml | Uống             | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 30.000   |
| 91  | GPP2026.2.<br>GEN.092 | Naproxen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4         | 250mg                                                                            | Uống             | Viên                                 | Viên                | 7.000    |
| 92  | GPP2026.2.<br>GEN.093 | Natri alginate + Natri bicarbonate +<br>Calci carbonate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1         | (500mg + 267mg + 160mg)/10ml x<br>10ml                                           | Uống             | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.000    |
| 93  | GPP2026.2.<br>GEN.094 | Natri clorid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4         | 0,9% x 10ml                                                                      | Nhỏ mắt, nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mắt                        | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 500      |
| 94  | GPP2026.2.<br>GEN.095 | Natri clorid + Kali clorid + Natri<br>citrat dihydrat + Glucose khan +<br>Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4         | 520mg + 300mg + 580mg +<br>2700mg + 5mg                                          | Uống             | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 3.000    |
| 95  | GPP2026.2.<br>GEN.096 | Natri clorid + Natri citrat dihydrat +<br>Kali clorid + Glucose khan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4         | 520mg + 580mg + 300mg +<br>2.700mg                                               | Uống             | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 1.000    |
| 96  | GPP2026.2.<br>GEN.097 | Natri Hyaluronat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2         | 0,88mg/0,88ml x 0,88ml                                                           | Nhỏ mắt          | Thuốc nhỏ mắt                        | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 3.000    |
| 97  | GPP2026.2.<br>GEN.090 | Natri montelukast                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1         | 5mg                                                                              | Uống             | Viên                                 | Viên                | 2.280    |
| 98  | GPP2026.2.<br>GEN.098 | Natri montelukast                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1         | 4mg                                                                              | Uống             | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 2.000    |
| 99  | GPP2026.2.<br>GEN.099 | Natri montelukast                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2         | 4mg                                                                              | Uống             | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 1.000    |

| STT | STT mời cung cấp      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc       | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng                                                                          | Đường dùng    | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính         | Số lượng |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|---------------------|----------|
| 100 | GPP2026.2.<br>GEN.100 | Nystatin                                     | 4         | 25.000IU                                                                                   | Đánh tưa lưỡi | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Gói                 | 1.650    |
| 101 | GPP2026.2.<br>GEN.101 | Olanzapin                                    | 1         | 5mg                                                                                        | Uống          | Viên                              | Viên                | 1.000    |
| 102 | GPP2026.2.<br>GEN.102 | Omega-3-acid ethyl esters 90                 | 1         | 1000 mg                                                                                    | Uống          | Viên                              | Viên                | 500      |
| 103 | GPP2026.2.<br>GEN.103 | Omega-3 triglycerid                          | 4         | 46,39% x 15ml                                                                              | Uống          | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 800      |
| 104 | GPP2026.2.<br>GEN.104 | Ondansetron                                  | 4         | 4mg/5ml x 5ml                                                                              | Uống          | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 100      |
| 105 | GPP2026.2.<br>GEN.105 | Oxacilin                                     | 2         | 500mg                                                                                      | Uống          | Viên                              | Viên                | 500      |
| 106 | GPP2026.2.<br>GEN.106 | Paracetamol                                  | 2         | 2,4g/100ml x 100ml                                                                         | Uống          | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 2.050    |
| 107 | GPP2026.2.<br>GEN.107 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | 4         | (Mỗi 5ml chứa: Chlorpheniramin maleat 1mg; Paracetamol 120mg; Phenylephrin HCl 5mg) x 60ml | Uống          | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 100      |
| 108 | GPP2026.2.<br>GEN.108 | Piracetam                                    | 1         | 1200mg                                                                                     | Uống          | Bột/cốm/hạt pha uống              | Gói                 | 500      |
| 109 | GPP2026.2.<br>GEN.109 | Piracetam                                    | 4         | 100mg/ml x 60ml                                                                            | Uống          | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 3.100    |
| 110 | GPP2026.2.<br>GEN.110 | Piracetam                                    | 4         | 1200mg/5ml x 10ml                                                                          | Uống          | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 5.000    |
| 111 | GPP2026.2.<br>GEN.111 | Piracetam                                    | 4         | 600mg/5ml x 5ml                                                                            | Uống          | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 10.000   |



| STT | STT mời cung cấp      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                            | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng      | Đường dùng | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính         | Số lượng |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------|-----------------------------------|---------------------|----------|
| 112 | GPP2026.2.<br>GEN.112 | Prednisolon                                                       | 4         | 5mg                    | Uống       | Viên                              | Viên                | 10.000   |
| 113 | GPP2026.2.<br>GEN.113 | Prednisolon acetat                                                | 1         | 1% w/v (10mg/ml) x 5ml | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt                     | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 50       |
| 114 | GPP2026.2.<br>GEN.114 | Phytomenadion (vitamin K1)                                        | 4         | 20mg/ml x 5ml          | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 2.000    |
| 115 | GPP2026.2.<br>GEN.115 | Rupatadine                                                        | 4         | 1mg/1ml x 30ml         | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 50       |
| 116 | GPP2026.2.<br>GEN.116 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)                          | 1         | 2,5mg/2,5ml            | Khí dung   | Dung dịch/hỗn dịch khí dung       | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 4.000    |
| 117 | GPP2026.2.<br>GEN.117 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)                          | 1         | 5mg/2,5ml              | Khí dung   | Dung dịch/hỗn dịch khí dung       | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 2.000    |
| 118 | GPP2026.2.<br>GEN.118 | Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)                    | 4         | 50mg/10ml x 10ml       | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 2.000    |
| 119 | GPP2026.2.<br>GEN.119 | Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose) | 2         | 10mg/ml x 150ml        | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.000    |
| 120 | GPP2026.2.<br>GEN.120 | Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)   | 2         | 10mg/ml x 80ml         | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 500      |
| 121 | GPP2026.2.<br>GEN.121 | Sắt protein succinylat                                            | 4         | 53,3mg/ml x 15ml       | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 900      |
| 122 | GPP2026.2.<br>GEN.122 | Sucralfat                                                         | 5         | 1g/10ml x 200ml        | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.100    |
| 123 | GPP2026.2.<br>GEN.123 | Sulfasalazin                                                      | 4         | 500mg                  | Uống       | Viên                              | Viên                | 500      |
| 124 | GPP2026.2.<br>GEN.124 | Tetracyclin hydroclorid                                           | 4         | 500mg                  | Uống       | Viên                              | Viên                | 3.000    |



| STT                                                                                                 | STT mới<br>cung cấp   | Tên hoạt chất/Tên thành<br>phần của thuốc                                                                                         | Nhóm TCKT | Nồng độ/Hàm lượng   | Đường dùng | Dạng bào chế                         | Đơn vị tính         | Số lượng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|------------|--------------------------------------|---------------------|----------|
| 125                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.125 | Tyrothricin + benzocain +<br>benzalkonium                                                                                         | 1         | 0,5mg + 1,5mg + 1mg | Ngâm       | Viên                                 | Viên                | 500      |
| 126                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.126 | Triamcinolon acetonid                                                                                                             | 4         | 0,1g/100g x 1g      | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                     | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 300      |
| 127                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.127 | Tricalcium phosphat                                                                                                               | 4         | 1,65g               | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 1.150    |
| 128                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.128 | Trimebutin (dưới dạng Trimebutin<br>maleat)                                                                                       | 4         | 24mg                | Uống       | Bột/cốm/hạt pha<br>uống              | Gói                 | 500      |
| 129                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.129 | Trimebutin maleat                                                                                                                 | 1         | 100mg               | Uống       | Viên                                 | Viên                | 2.000    |
| 130                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.130 | Triptorelin                                                                                                                       | 1         | 3,75mg              | Tiêm       | Thuốc tiêm                           | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 150      |
| 131                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.131 | Triptorelin                                                                                                                       | 1         | 0,1mg               | Tiêm       | Thuốc tiêm đông khô                  | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 30       |
| 132                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.132 | Ursodeoxycholic acid                                                                                                              | 4         | 250mg/5ml x 60ml    | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 1.000    |
| 133                                                                                                 | GPP2026.2.<br>GEN.133 | Vitamin E                                                                                                                         | 2         | 400IU               | Uống       | Viên                                 | Viên                | 5.000    |
| <b>III. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc có kết hợp được chất với các được liệu, thuốc cổ truyền</b> |                       |                                                                                                                                   |           |                     |            |                                      |                     |          |
| 1                                                                                                   | GPP2026.2.<br>DL.001  | Trần bì; Cát cánh; Tiền hồ; Tô diệp;<br>Tứ uyển; Tang bạch bì; Tang diệp;<br>Thiên môn; Cam thảo; Ô mai;<br>Khương hoàng; Menthol | 3         |                     | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/<br>nhũ dịch uống | Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi | 300      |

[illegible]

**PHỤ LỤC II: DANH MỤC VẬT TƯ - THIẾT BỊ Y TẾ BỔ SUNG LẦN 1**  
**SỬ DỤNG TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI**

(Đính kèm Thông báo số 383 /TB-BVNHN ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

| STT | STT mời<br>cung cấp     | Phân loại<br>TBYT | Thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính                           | Số lượng |
|-----|-------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|
| 1   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.01 | A                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Buồng đệm chống tĩnh điện, dùng cho bình xịt định liều pMDI</li><li>- Van hít 1 chiều kháng lực thấp</li><li>- Đầu gắn silicon tương thích với nhiều loại bình pMDI</li><li>- Mặt nạ chụp cổ cho trẻ em</li><li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li></ul>                  | Cái/Bộ                                | 20       |
| 2   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.02 | A                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thành phần có chứa: nước biển 31,82ml; nước tinh khiết vừa đủ 100ml</li><li>- Thể tích: ≥ 50ml</li><li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li><li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li><li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li></ul>                                      | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 4.450    |
| 3   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.03 | A                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thành phần có chứa: Sodium bicarbonate, Sodium chloride (NaCl 1,9%), Khoáng vi lượng (Kẽm, Đồng, Mangan), nước tinh khiết, tá dược vừa đủ</li><li>- Thể tích: ≥ 100ml</li><li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li><li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li></ul> | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 5.000    |
| 4   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.04 | B                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thành phần có chứa: Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate; Witepsol W 25</li><li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li><li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li></ul>                                                                                            | Viên                                  | 200      |
| 5   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.05 | B                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thành phần có chứa: Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate; Macrogol 300; Nước tinh khiết</li><li>- Khối lượng: ≥ 15g</li><li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li><li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li></ul>                                                | Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/<br>Ống/Gói/Túi | 220      |



| STT | STT mới<br>cung cấp     | Phân loại<br>TBYT | Thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính                           | Số lượng |
|-----|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|
| 6   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.06 | B                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Natri clorid, Natri Hyaluronate, Kali hydrogen phosphate, Kali dihydrogen phosphate</li> <li>- Thể tích: ≥ 5ml</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>                                              | Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/<br>Ống/Gói/Túi | 1.510    |
| 7   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.07 | A                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Nước biển ưu trương, Muối đồng pentahydrate, Muối mangan monohydrate, nước tinh khiết vừa đủ</li> <li>- Thể tích: ≥ 50ml</li> <li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul> | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 500      |
| 8   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.08 | A                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Dung dịch nước biển tinh khiết đẳng trương, Muối mangan Monohydrate, Nước tinh khiết</li> <li>- Thể tích: ≥ 50ml</li> <li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>         | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 500      |
| 9   | GPP2026.2.<br>VTTBYT.09 | A                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Nitric Oxide</li> <li>- Tối thiểu 150 nhất xịt</li> <li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>                                                                           | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 500      |
| 10  | GPP2026.2.<br>VTTBYT.10 | A                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Nitric Oxide</li> <li>- Tối thiểu 150 nhất xịt phù hợp dùng cho trẻ em</li> <li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>                                                   | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 550      |

| STT | STT mời<br>cung cấp     | Phân loại<br>TBYT | Thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính                           | Số lượng |
|-----|-------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|
| 11  | GPP2026.2.<br>VTTBYT.11 | A                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Nước muối 27%; Nước tinh khiết 73%; Khí CO<sub>2</sub></li> <li>- Thể tích: ≥ 100ml</li> <li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>                                                                   | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 1.000    |
| 12  | GPP2026.2.<br>VTTBYT.12 | B                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Phức hợp chelat của kẽm và đồng; Carrageenan từ tảo biển; Pomegranate extract</li> <li>- Thể tích: ≥ 30ml</li> <li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>                                             | Chai/Lọ/Hộp/Bình                      | 400      |
| 13  | GPP2026.2.<br>VTTBYT.13 | B                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Polyethylen glycol 3350; Silicon dioxide; Sodium saccharin</li> <li>- Khối lượng: ≥ 5g</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>                                                                                                   | Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/<br>Ống/Gói/Túi | 4.000    |
| 14  | GPP2026.2.<br>VTTBYT.14 | B                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Natri clorid, Ectoin, Natri phosphate, Polyvinylpyrrolidone</li> <li>- Thể tích: ≥ 5ml</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul>                                                                                                   | Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/<br>Ống/Gói/Túi | 500      |
| 15  | GPP2026.2.<br>VTTBYT.15 | B                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có chứa: Chiết xuất hồng đá đào; Chiết xuất cúc tím; Chiết xuất xô thơm; Hợp chất bioflavonoid từ cam quýt; Chiết xuất quả Acerola</li> <li>- Dạng bảo chế: Dung dịch</li> <li>- Thể tích: ≥ 20ml</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul> | Chai/Lọ/Hộp/Tuýp/Bình/<br>Ống/Gói/Túi | 500      |

| STT                           | STT mời<br>cung cấp     | Phân loại<br>TBYT | Thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 20                            | GPP2026.2.<br>VTTBYT.20 | A                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Lớp film polyurethane và Lớp silicone</li> <li>+ Lớp film polyurethane có định tấm silicone và ngăn nước, ngăn chặn nhiễm bẩn từ môi trường bên ngoài</li> <li>+ Lớp silicone có tác dụng giảm đỡ, ngừa, khó chịu, chống mất nước, duy trì độ ẩm da, tạo áp lực lên bề mặt, làm mờ và phẳng các vết sẹo lồi, sẹo phì đại và ngăn ngừa hình thành sẹo sau chấn thương, phẫu thuật</li> <li>- Độ dày: 0,1cm</li> <li>- Kích thước: <math>\geq 5\text{cm} \times 6\text{cm}</math></li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương</li> <li>- Hoặc thông số kỹ thuật tương đương</li> </ul> | Miếng/Cái   | 500      |
| <b>Tổng cộng: 20 danh mục</b> |                         |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |          |



### PHỤ LỤC III: BẢN CAM KẾT

(Đính kèm Thông báo số ~~383~~/TB-BVNHN ngày 24 tháng 8 năm ~~2026~~ của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

CÔNG TY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2026

#### BẢN CAM KẾT

Kính gửi : Bệnh viện Nhi Hà Nội

Doanh nghiệp chúng tôi là: .....

Có địa chỉ tại: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Số điện thoại:.....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Công ty gửi đến Bệnh viện hồ sơ công ty, hồ sơ sản phẩm và bản cam kết:

#### 1. Cam kết về hồ sơ:

Công ty cam kết tất cả các hồ sơ mà công ty gửi đến Bệnh viện Nhi Hà Nội là xác thực và đúng với hồ sơ gốc. Nếu các cơ quan thanh tra, kiểm tra và bảo vệ pháp luật phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

#### 2. Cam kết về tư cách tham dự:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
- Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói mua sắm này;
- Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ tham dự, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu;
- Những thông tin kê khai trong hồ sơ tham dự là trung thực.

#### 3. Cam kết về chất lượng hàng hoá:

Công ty cam kết đảm bảo chất lượng hàng hoá do chúng tôi phân phối:

- Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách, mẫu mã đúng như trong hồ sơ tham dự và hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/ hồ sơ đã đăng ký.
- Hàng hóa có đầy đủ giấy phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, được sản xuất, lưu hành, phân phối theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, không thuộc trường hợp bị đình chỉ lưu hành, thu hồi, cấm sử dụng tại thời điểm cung ứng.
- Hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đúng với thông tin về hãng sản xuất,

nước sản xuất, nhà sản xuất/nhà nhập khẩu đã kê khai; cam kết không cung ứng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ.

- Hạn dùng của hàng hóa đúng theo thông tin do nhà sản xuất ghi trên bao bì, vỉ, lọ, ống...; bao bì nguyên vẹn, không rách, không bị tẩy xóa, in mờ, sửa chữa hoặc làm sai lệch thông tin.

- Công ty cam kết cung ứng hàng hóa đúng số lượng, chất lượng, chủng loại và đúng tiến độ theo yêu cầu của Bệnh viện.

- Trường hợp hàng hóa không đảm bảo chất lượng, không hợp pháp, không đúng hồ sơ pháp lý, nguồn gốc, xuất xứ hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thu hồi, Công ty cam kết:

- + Thu hồi, đổi trả, thay thế hàng hóa không đạt yêu cầu;
- + Chịu toàn bộ chi phí liên quan và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bệnh viện;
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật theo quy định hiện hành.

#### **4. Cam kết về giá:**

- Công ty cam kết giá các sản phẩm do Công ty cung ứng cho Bệnh viện phù hợp với mức giá đã kê khai/đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về quản lý giá hiện hành.

- Mọi thay đổi về giá (nếu có) chỉ được thực hiện khi có căn cứ pháp lý hợp lệ và được Bệnh viện chấp thuận bằng văn bản.

#### **5. Cam kết về thu hồi sản phẩm:**

Theo đó, vì bất kỳ lý do nào, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan thanh tra, kiểm tra, quản lý chuyên ngành, cơ quan bảo vệ pháp luật) hoặc Bệnh viện phát hiện thấy Công ty vi phạm các nội dung đã cam kết, hoặc hàng hóa cung ứng không đảm bảo chất lượng, không hợp pháp, không phù hợp hồ sơ pháp lý, không đúng nguồn gốc, xuất xứ, Công ty cam kết và chấp nhận các biện pháp xử lý sau:

- Thực hiện thu hồi toàn bộ hàng hóa không đạt yêu cầu; đổi trả hoặc thay thế bằng hàng hóa đạt yêu cầu theo đề nghị của Bệnh viện; bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động chuyên môn của Bệnh viện;

- Chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc thu hồi, đổi trả, thay thế và bồi thường thiệt hại thực tế (nếu có) cho Bệnh viện và/hoặc bên thứ ba;

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật theo quy định hiện hành;

- Bệnh viện Nhi Hà Nội có quyền hủy bỏ hợp đồng, không giao dịch với Công ty trong việc cung ứng hàng hóa, đồng thời Bệnh viện được quyền thông báo, cung cấp thông tin về vi phạm của Công ty cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo đúng quy định của pháp luật;

- Công ty cam kết mua lại toàn bộ số hàng hóa còn tồn tại Bệnh viện thuộc phạm vi vi phạm theo giá bán ra của Bệnh viện Nhi Hà Nội, đồng thời chịu mọi chi phí liên quan.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

*(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)*



PHỤ LỤC IV  
BẢNG BÁO GIÁ THUỐC

(Đính kèm Thông báo số 383/TB-BVNHN ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

Công ty:

Địa chỉ:

Email:

Người liên hệ:

Số điện thoại liên lạc:

Trên cơ sở Thông báo số: ...../TB-BVNHN ngày .....tháng .....năm 2026 về việc đề nghị cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc của Bệnh viện Nhi Hà Nội, Chúng tôi..... [ Ghi rõ tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng thuộc danh mục như sau:

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

| STT | STT theo danh mục mới cung cấp | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ/Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm TCKT | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKL H hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính | Giá chào (VNĐ, có VAT) | Quyết định thầu và ngày trúng thầu đối với giá chào | Giá kê khai trên công | Nơi trúng thầu giá thấp nhất |                               |                    |                | Nơi trúng thầu giá cao nhất   |                   |  |  |
|-----|--------------------------------|-----------|----------------------------------------|-------------------|------------|--------------|----------|-----------|---------------------|------------------|----------------|---------|-------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------|-------------------------------|-------------------|--|--|
|     |                                |           |                                        |                   |            |              |          |           |                     |                  |                |         |             |                        |                                                     |                       | Nơi trúng thầu               | Quyết định và ngày trúng thầu | Giá thầu thấp nhất | Nơi trúng thầu | Quyết định và ngày trúng thầu | Giá thầu cao nhất |  |  |
| 1   | 2                              | 3         | 4                                      | 5                 | 6          | 7            | 8        | 9         | 10                  | 11               | 12             | 13      | 14          | 15                     | 16                                                  | 17                    | 18                           | 19                            | 20                 | 21             | 22                            | 23                |  |  |
|     |                                |           |                                        |                   |            |              |          |           |                     |                  |                |         |             |                        |                                                     |                       |                              |                               |                    |                |                               |                   |  |  |
|     |                                |           |                                        |                   |            |              |          |           |                     |                  |                |         |             |                        |                                                     |                       |                              |                               |                    |                |                               |                   |  |  |
|     |                                |           |                                        |                   |            |              |          |           |                     |                  |                |         |             |                        |                                                     |                       |                              |                               |                    |                |                               |                   |  |  |
|     |                                |           |                                        |                   |            |              |          |           |                     |                  |                |         |             |                        |                                                     |                       |                              |                               |                    |                |                               |                   |  |  |
|     |                                |           |                                        |                   |            |              |          |           |                     |                  |                |         |             |                        |                                                     |                       |                              |                               |                    |                |                               |                   |  |  |

Hà Nội, ngày .....tháng ..... năm 2026

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu





## PHỤ LỤC V

38.3/TB-BVNH ngày 24 tháng 8

Địa chỉ:

Người liên hệ:

Số điện thoại liên lạc:

Trên cơ sở Thông báo số...../TB-B-VNHN ngày.....tháng.....năm 2026 về việc đề nghị cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc của Bệnh viện Nhi Hà Nội, Chúng tôi...../ *Ghi rõ tên nhà cung cấp* báo giá các mặt hàng thuộc danh mục như sau:

**Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội**

[illegible]

Hà Nội, ngày.....tháng..... năm 2026